

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG TÀU –
THỦY SẢN VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu – Thủy sản Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Xuân Phong	Chủ tịch
Ông Đặng Quang Hoàn	Thành viên
Ông Phạm Quốc Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Lâm	Thành viên
Ông Trần Công Toại	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng ban
Bà Phạm Thanh Yến	Thành viên
Ông Lương Thế Long	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Quang Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Khuyến	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính sau cùng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Đặng Quang Hoàn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

140
NG
PH
JK
U-TH
TN
VGT

Số: 17/BCKT/2019-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU – THỦY SẢN VIỆT NAM

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu – Thủy sản Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/03/2019 từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu – Thủy sản Việt Nam tại ngày 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu – Thủy sản Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại báo cáo kiểm toán số 2.0200/18/TC-AC ngày 09/03/2018.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính [riêng] kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.308.243.017	32.182.306.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1.831.388.290	7.172.601.064
1. Tiền	111		831.388.290	3.172.601.064
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.068.692.761	11.333.960.520
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	24.068.692.761	11.333.960.520
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.821.264.807	8.932.050.592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	2.494.235.700	4.308.025.765
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	350.000.000	115.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	444.332.725	4.976.328.445
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(467.303.618)	(467.303.618)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	4.195.511.195	4.395.686.617
1. Hàng tồn kho	141		4.195.511.195	4.395.686.617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		391.385.964	348.007.376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	-	29.655.712
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		379.803.221	148.244.573
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	11.582.743	170.107.091
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.217.830.207	30.976.118.771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.969.136.986	30.446.350.334
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	27.969.136.986	29.902.890.830
Nguyên giá	222		53.728.429.688	54.042.708.088
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.759.292.702)	(24.139.817.258)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	-	543.459.504
Nguyên giá	228		-	836.545.083
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(293.085.579)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.664.550.940	265.842.539
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	1.664.550.940	265.842.539
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		584.142.281	263.925.898
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	584.142.281	263.925.898
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		63.526.073.224	63.158.424.940

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.181.346.247	5.836.779.340
I. Nợ ngắn hạn	310		4.882.346.247	5.501.779.340
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	829.332.448	654.124.789
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	1.801.104.890	2.046.966.125
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	62.272.795	248.991.991
4. Phải trả người lao động	314		946.459.666	881.090.081
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	117.825.900	65.825.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	438.128.468	669.305.270
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		687.222.080	935.476.084
II. Nợ dài hạn	330		299.000.000	335.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	299.000.000	335.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.344.726.977	57.321.645.600
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	58.344.726.977	57.321.645.600
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56.249.660.000	56.249.660.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.249.660.000	56.249.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(83.050.000)	(83.050.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		36.090.727	36.090.727
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.194.299.043	3.194.299.043
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.052.272.793)	(2.075.354.170)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(2.075.354.170)	(31.003.547)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.023.081.377	(2.044.350.623)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		63.526.073.224	63.158.424.940



Đặng Quang Hoàn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Ngô Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Đào Thanh Vy
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	119.227.624.033	162.977.480.972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	11.502.500	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		119.216.121.533	162.977.480.972
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	113.402.942.160	161.200.058.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.813.179.373	1.777.422.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	1.019.669.498	767.379.795
7. Chi phí tài chính	22	5.5	11.112.641	21.811.476
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		3.931.817	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	202.338.086	258.156.786
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	5.855.256.431	4.701.925.412
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		764.141.713	(2.437.091.363)
11. Thu nhập khác	31	5.8	261.891.361	525.272.727
12. Chi phí khác	32	5.9	2.951.697	132.531.987
13. Lợi nhuận khác	40		258.939.664	392.740.740
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.023.081.377	(2.044.350.623)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.023.081.377	(2.044.350.623)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	182	(363)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	182	(363)



Đặng Quang Hoàn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Ngô Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Đào Thanh Vy
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.023.081.377	(2.044.350.623)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.907.378.840	1.996.158.463
Các khoản dự phòng	03		-	408.348.857
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(996.194.079)	(1.275.016.679)
Chi phí lãi vay	06		3.931.817	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.938.197.955	(914.859.982)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.190.939.706	10.128.207.484
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		200.175.422	29.831.523.019
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(403.972.189)	(25.207.263.878)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		252.898.833	145.976.081
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.931.817)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.455.309.340)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(221.879.000)	(171.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.952.428.910	12.356.873.384
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.398.708.401)	(1.609.269.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.181.818	525.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(25.934.732.241)	(11.333.960.520)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		13.200.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		824.824.040	667.384.952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.290.434.784)	(11.750.571.932)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	637.828.132	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(637.828.132)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(3.206.900)	(4.197.144.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.206.900)	(4.197.144.054)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.172.601.064	10.763.443.666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1.831.388.290	7.172.601.064



Đặng Quang Hoàn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Ngô Thị Thu Hà
Kê toán trưởng

Đào Thanh Vy
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu – Thủy sản Việt Nam (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Hải Phòng theo Quyết định số 613/QĐ-BTS ngày 11 tháng 06 năm 2006 của Bộ Thủy sản. Ngày 11 tháng 12 năm 2006, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu – Thủy sản Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200140967 ngày 11 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 56.249.660.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	35.082.000.000	62,37	35.082.000.000	62,37
Các cổ đông khác	Việt Nam	21.167.660.000	37,63	21.167.660.000	37,63
Cộng		56.249.660.000	100,00	56.249.660.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 129 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 140 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa các loại phương tiện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công chế tạo cơ khí;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Lắp đặt và sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng tàu thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Kinh doanh khai thác cầu cảng, neo đậu tàu thuyền;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; dầu, mỡ, dầu nhờn, gas;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa. Chi tiết: Sản xuất, gia công giấy vàng mã xuất khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Trông giữ ô tô.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xi nghiệp Cơ khí đóng tàu Vật Cách	Thôn Song Mai, xã An Hồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng
Xưởng Giấy	Thôn Song Mai, xã An Hồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2018</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	07 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; tiền thuê đất, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần dưới 01 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm tài sản, hàng hóa) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Tàu cá có công suất máy chính từ 90CV trở lên: Không chịu thuế;
- Vàng mã xuất khẩu: 0%;
- Cho thuê địa điểm: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành và thù lao Hội đồng quản trị cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành và thù lao Hội đồng quản trị cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	102.229.545	971.991.346
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	729.158.745	2.200.609.718
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 3 tháng)	1.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	1.831.388.290	7.172.601.064

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	24.068.692.761	11.333.960.520
Cộng	24.068.692.761	11.333.960.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cơ khí Thắng Lợi	483.105.620	365.227.990
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Bạch Đằng	521.730.857	521.730.857
Công ty TNHH Vạn Lợi	254.136.972	901.103.097
I SONG ENTERPRISE CO., LTD	266.551.612	734.616.032
Các đối tượng khác	968.710.639	1.785.347.789
Cộng	2.494.235.700	4.308.025.765

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán:		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Liên Á	200.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Thương mại Thắng Đổ	150.000.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Phát triển Công nghệ Hàng hải Việt Nam	-	115.000.000
Cộng	350.000.000	115.000.000

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	15.000.000	-
Lãi dự thu	379.516.666	-	226.328.445	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	4.700.000.000	-
Phải thu khác	64.816.059	-	35.000.000	-
Cộng	444.332.725	-	4.976.328.445	-

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.381.498.425	-	1.337.292.133	-
Công cụ, dụng cụ	275.250.890	-	162.891.274	-
Chi phí SXKD dở dang	1.352.997.812	-	1.974.730.631	-
Thành phẩm	1.002.250.294	-	706.324.065	-
Hàng hóa	183.513.774	-	214.448.514	-
Cộng	4.195.511.195	-	4.395.686.617	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐỒNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	728.169.046	260.865.428	728.169.046	260.865.428
Cộng	728.169.046	260.865.428	728.169.046	260.865.428

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Một thành viên Đồng tàu Bạch Đằng	521.730.857	260.865.428	2 - 3 năm	521.730.857	260.865.428	1 - 2 năm
Xí nghiệp Tàu hút sông 2 – Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy 1	184.354.285	-	> 3 năm	184.354.285	-	> 3 năm
Đoàn HA97- Công ty CP Nạo vét và xây dựng Đường thủy	932.904	-	> 3 năm	932.904	-	> 3 năm
Đoàn HP 2000- Công ty CP nạo vét và xây dựng đường thủy	21.151.000	-	> 3 năm	21.151.000	-	> 3 năm
Cộng	728.169.046	260.865.428		728.169.046	260.865.428	

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa	-	27.820.833
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	1.834.879
Cộng	-	29.655.712

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	35.795.459	201.917.284
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	28.875.570	62.008.614
Chi phí san lấp mặt bằng (*)	519.471.252	-
Cộng	584.142.281	263.925.898

(*) Chi phí san lấp mặt bằng để sử dụng thửa đất thuê tại Xã An Hồng, Huyện An Dương (thuê đất trả tiền hàng năm, thời hạn thuê đến 28/8/2040).



140
NG
PH
C K
AU-
ET
NG

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	47.291.128.837	2.866.103.519	3.536.097.797	349.377.935	54.042.708.088
Thanh lý, nhượng bán	-	(314.278.400)	-	-	(314.278.400)
Tại ngày 31/12/2018	47.291.128.837	2.551.825.119	3.536.097.797	349.377.935	53.728.429.688
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	19.290.533.422	2.582.866.038	1.943.818.687	322.599.111	24.139.817.258
Khấu hao trong năm	1.602.086.448	52.952.388	260.868.060	17.846.948	1.933.753.844
Thanh lý, nhượng bán	-	(314.278.400)	-	-	(314.278.400)
Tại ngày 31/12/2018	20.892.619.870	2.321.540.026	2.204.686.747	340.446.059	25.759.292.702
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	28.000.595.415	283.237.481	1.592.279.110	26.778.824	29.902.890.830
Tại ngày 31/12/2018	26.398.508.967	230.285.093	1.331.411.050	8.931.876	27.969.136.986

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 VND.
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.490.485.569 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2018	836.545.083	836.545.083
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	836.545.083	836.545.083
Tại ngày 31/12/2018	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2018	293.085.579	293.085.579
Khấu hao trong năm	23.988.252	23.988.252
Giảm trong năm	317.073.831	317.073.831
Tại ngày 31/12/2018	-	-
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2018	543.459.504	543.459.504
Tại ngày 31/12/2018	-	-

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 VND.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Hệ xe triền 6.500 tấn Vật Cách	265.842.539	265.842.539
Gia công chế tạo, lắp đặt máy sấy, máy seo	1.216.841.867	-
Sửa chữa lò đốt củi, máy cuộn giấy	181.866.534	-
Cộng	1.664.550.940	265.842.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán:				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Xuất nhập khẩu TD	-	-	63.095.918	63.095.918
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Xây dựng Đại học Dân lập Hải Phòng	69.090.909	69.090.909	69.090.909	69.090.909
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Quang Minh	-	-	68.934.250	68.934.250
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Hải Phòng	45.000.000	45.000.000	185.000.000	185.000.000
CN Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng- Điện lực An Dương	165.447.273	165.447.273	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	143.847.000	143.847.000	-	-
Trịnh Đình Cán	219.391.800	219.391.800	-	-
Các đối tượng khác	186.555.466	186.555.466	268.003.712	268.003.712
Cộng	829.332.448	829.332.448	654.124.789	654.124.789

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước:		
Ông Nguyễn Văn Mười	1.800.000.000	-
Ông Đinh Khắc Rúc	-	800.000.000
Ông Lê Văn Phình	-	600.000.000
Công ty TNHH Vạn Lợi	-	646.966.125
Các đối tượng khác	1.104.890	-
Cộng	1.801.104.890	2.046.966.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	380.171.531	380.171.531	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.452.550	-	-	(141.675.574)	153.128.124	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	672.795	34.102.080	20.707.716	12.721.569	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	61.600.000	377.929.269	444.771.269	-	128.442.000
Các loại thuế khác	130.193	-	8.127.205	4.000.000	4.257.398	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	120.549.991	-	120.549.991
Cộng	11.582.743	62.272.795	800.330.085	828.524.933	170.107.091	248.991.991

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí đóng tàu	-	47.000.000
Các chi phí khác	117.825.900	18.825.000
Cộng	117.825.900	65.825.000

4.16. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	52.543.732	45.129.634
BHXH, BHYT, BHTN	-	151.819.475
Công ty TNHH Vạn Lợi - Tiền nước phải trả	289.021.634	289.021.634
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.463.102	22.670.002
Thủ lao HĐQT	72.700.000	148.000.000
Các khoản phải trả khác	4.400.000	12.664.525
Cộng	438.128.468	669.305.270

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	299.000.000	335.000.000
Cộng	299.000.000	335.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2017	56.249.660.000	(83.050.000)	36.090.727	3.194.299.043	4.629.606.900	64.026.606.670
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(2.044.350.623)	(2.044.350.623)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(291.885.947)	(291.885.947)
Trích quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(4.218.724.500)	(4.218.724.500)
Số dư tại ngày 01/01/2018	56.249.660.000	(83.050.000)	36.090.727	3.194.299.043	(2.075.354.170)	57.321.645.600
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.023.081.377	1.023.081.377
Tại ngày 31/12/2018	<u>56.249.660.000</u>	<u>(83.050.000)</u>	<u>36.090.727</u>	<u>3.194.299.043</u>	<u>(1.052.272.793)</u>	<u>58.344.726.977</u>

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	35.082.000.000	35.082.000.000
Các cổ đông khác	21.167.660.000	21.167.660.000
Cộng	<u>56.249.660.000</u>	<u>56.249.660.000</u>

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp đầu năm	56.249.660.000	56.249.660.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>56.249.660.000</u>	<u>56.249.660.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.624.966	5.624.966
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.624.966	5.624.966
Cổ phiếu phổ thông	5.624.966	5.624.966
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.624.966	5.624.966
Cổ phiếu phổ thông	5.624.966	5.624.966
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

4.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	1.023.081.377	(2.044.350.623)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.023.081.377	(2.044.350.623)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	5.624.966	5.624.966
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	182	(363)

4.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	1.023.081.377	(2.044.350.623)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.023.081.377	(2.044.350.623)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.624.966	5.624.966
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.624.966	5.624.966
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	182	(363)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2018	3.194.299.043
Trích trong năm	-
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2018	3.194.299.043

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
USD	739,84	33.642,54

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu đóng mới tàu	101.720.728.000	146.374.877.753
Doanh thu sản xuất vàng mã	14.416.669.083	13.378.404.000
Doanh thu khác	3.090.226.950	3.224.199.219
Cộng	119.227.624.033	162.977.480.972

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giảm giá hàng bán	11.502.500	-
Cộng	11.502.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn đóng mới tàu	98.547.506.290	145.981.404.006
Giá vốn sản xuất vàng mã	13.713.023.537	13.056.486.297
Giá vốn dịch vụ khác	1.142.412.333	2.162.168.153
Cộng	113.402.942.160	161.200.058.456

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	978.012.261	749.743.952
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	41.657.237	17.635.843
Cộng	1.019.669.498	767.379.795

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	3.931.817	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	7.180.824	21.811.476
Cộng	11.112.641	21.811.476

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.338.086	258.156.786
Cộng	202.338.086	258.156.786

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.608.300.768	2.357.205.184
Chi phí vật liệu quản lý	79.229.536	96.550.916
Chi phí dụng cụ văn phòng	26.940.412	139.944.341
Chi phí khấu hao TSCĐ	174.827.484	160.366.197
Chi phí dự phòng nợ phải thu	-	408.348.857
Thuế, phí và lệ phí	427.995.740	5.879.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	600.520.013	588.362.273
Các khoản chi phí QLDN khác	937.442.478	945.268.099
Cộng	5.855.256.431	4.701.925.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ thanh lý	18.181.818	525.272.727
Thu nhập khác	243.709.543	-
Cộng	261.891.361	525.272.727

5.9. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế	2.951.697	120.549.991
Phạt chậm nộp bảo hiểm	-	11.981.996
Cộng	2.951.697	132.531.987

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.980.616.127	122.172.323.509
Chi phí nhân công	12.030.024.750	14.712.929.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.907.378.840	1.996.158.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.420.794.658	11.130.709.123
Chi phí khác bằng tiền	3.795.915.712	1.881.150.938
Cộng	119.134.730.087	151.893.271.861

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	1.023.081.377	(2.044.350.623)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	110.951.697	264.386.529
- Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách	108.000.000	226.900.000
- Các khoản phạt hành chính, phạt thuế khác	2.951.697	11.981.996
- Lãi CLTG đánh giá lại của tiền và các khoản phải thu cuối năm 2016	-	25.504.533
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	(1.134.033.074)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	-	(1.779.964.094)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	637.828.132	-
Cộng	637.828.132	-

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	637.828.132	-
Cộng	637.828.132	-

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Lĩnh vực đóng tàu
- Lĩnh vực sản xuất vàng mã
- Lĩnh vực khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Lĩnh vực đóng tàu		Lĩnh vực sản xuất vàng mã		Lĩnh vực khác		Tổng cộng	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	101.720.728.000	146.374.877.753	14.405.166.583	13.378.404.000	3.090.226.950	3.224.199.219	119.216.121.533	162.977.480.972
Cộng	101.720.728.000	146.374.877.753	14.405.166.583	13.378.404.000	3.090.226.950	3.224.199.219	119.216.121.533	162.977.480.972
Giá vốn	98.547.506.290	145.981.404.006	13.713.023.537	13.056.486.297	1.142.412.333	2.162.168.153	113.402.942.160	148.143.572.159
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả của bộ phận	3.173.221.710	393.473.747	692.143.046	321.917.703	1.947.814.617	1.062.031.066	5.813.179.373	14.833.908.813
Chi phí không phân bổ							6.057.594.517	4.960.082.198
Thu nhập tài chính							1.019.669.498	767.379.795
Chi phí tài chính							11.112.641	21.811.476
Lợi nhuận khác							258.939.664	392.740.740
Lợi nhuận trước thuế							1.023.081.377	(2.044.350.623)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							-	-
Lợi nhuận sau thuế							1.023.081.377	(2.044.350.623)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
2. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Chi trả cổ tức:		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	2.631.150.000
Cộng	<u>-</u>	<u>2.631.150.000</u>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc nhận được trong kỳ như sau:

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Thù lao và thu nhập	750.792.983	675.043.860
Cộng	<u>750.792.983</u>	<u>675.043.860</u>

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Thù lao của Ban kiểm soát nhận được trong kỳ như sau:

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Thù lao BKS	279.978.569	236.000.000
Cộng	<u>279.978.569</u>	<u>236.000.000</u>

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

Chi tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2015 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2015 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	128.369.572	64.404.952
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(336.125.473)	(272.160.853)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Mã số	Tại ngày	Tại ngày
		01/01/2016 VND (Được báo cáo lại)	01/01/2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	604.214.009	390.720.270
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.814.384.213	2.027.877.952

Chi tiêu	Mã số	Tại ngày	Tại ngày
		01/01/2017 VND (Được báo cáo lại)	01/01/2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.370.707.268	1.130.563.869
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.629.606.900	4.869.750.299

Chi tiêu	Mã số	Tại ngày	Tại ngày
		01/01/2018 VND (Được báo cáo lại)	01/01/2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Thuế GTGT được khấu trừ	152	148.244.573	152.365.673
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	170.107.091	406.129.390
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	253.113.091	128.442.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(2.075.354.170)	(1.714.660.780)

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

Chi tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2014
		VND (Được báo cáo lại)	VND (Đã được báo cáo trước đây)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	63.964.620	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	207.414.215	271.378.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	48
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	37	48

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2015
		VND (Được báo cáo lại)	VND (Đã được báo cáo trước đây)
Chi phí khác	32	5.158.004	1.036.904
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	650.658.091	505.250.072
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.150.509.686	2.300.038.805
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	382	409
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	382	409

Chi tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2016
		VND (Được báo cáo lại)	VND (Đã được báo cáo trước đây)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.239.307.654	1.212.657.994
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4.783.960.787	4.810.610.447
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	772	777
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	772	777

Chi tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2017
		VND (Được báo cáo lại)	VND (Đã được báo cáo trước đây)
Chi phí khác	32	132.531.987	11.981.996
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(2.044.350.623)	(1.923.800.632)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(363)	(342)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(363)	(342)

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do Công ty quyết định hồi tố một số khoản mục của Báo cáo tài chính năm 2014, 2015, 2016 và 2017 theo quyết định số 3017/QĐ - CT ngày 21 tháng 03 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng về việc kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật về thuế GTGT, thuế TNDN. Theo đó, làm thay đổi một số khoản mục của Báo cáo tài chính của từng năm như trình bày ở trên.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Đặng Quang Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Hải Phòng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Ngô Thị Thu Hà
 Kế toán trưởng

Đào Thanh Vy
 Người lập